



p-ISSN 2815-648X
p-ISSN 1859-4611
e-ISSN 3030-4717

Tạp chí

KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

Tay Nguyen Journal of Science

SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG - HỘI NHẬP



Vol 19 • No 3, June of 2025

TẠP CHÍ KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Lê Đức Niêm

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS.TS. Nguyễn Anh Dũng

ỦY VIÊN

GS.TS. San-Lang Wang	I Đại học Tamkang, Đài Loan
GS.TS. Lê Thị Thanh Nhân	I Bộ Giáo Dục và Đào tạo
GS.TS. Trương Bá Thanh	I Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
GS.TS. Lê Đức Ngoan	I Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế
GS.TS. Đinh Quang Khiếu	I Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
GS.TS. Đặng Tuấn Đạt	I Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột
PGS.TS. Đặng Hà Việt	I Cục Thể dục Thể thao, Bộ Văn hóa Thông tin và Du lịch
PGS.TS. Đoàn Thị Tâm	I Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
PGS.TS. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Trần Quang Hạnh	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Phan Văn Trọng	I Trường Đại học Tây Nguyên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ - PHỤ TRÁCH TRỊ SỰ

TS. Nguyễn Đình Sỹ I Phòng KH&QHQT

THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

CN. Y Zina Ksor	I Phòng KH&QHQT
ThS. Trần Thị Minh Hà	I Phòng KH&QHQT
KS. Lê Thụy Vân Nhi	I Phòng KH&QHQT
TS. Dương Quốc Huy	I Khoa KHTN&CN

ĐỊA CHỈ TÒA SOẠN

Phòng Khoa học & Quan hệ Quốc tế, trường Đại học Tây Nguyên

567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại: (84) 262.3853.276 Fax: (84) 262.3825.184

E-mail: tapchikhoahocdhtn@ttn.edu.vn | Website: <https://tnjos.vn>

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 3030-4717

Giấy phép hoạt động báo chí in số 197/GP-BTTTT,

do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 06/6/2023

In 50 quyển, khổ 20x29cm. In tại Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk,

45 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2025.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
TAY NGUYEN UNIVERSITY

Tạp chí **KHOA HỌC** **TÂY NGUYÊN**

Tay Nguyen Journal of Science

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 2815-6471

Tập 19 - Số 3, tháng 06 năm 2025
Vol 19 - No 3, June of 2025

MỤC LỤC	TABLE OF CONTENTS	Tr./ pp.
KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ	NATURAL SCIENCES AND TECHNOLOGY	
1. Nghiên cứu nhân chuyển pha của quá trình ngưng tụ sợi amyloid – beta bằng phương pháp mô phỏng <i>Phùng Nguyễn Thái Hằng</i>	Simulation of phase nucleation during the aggregation of amyloid-beta fibrils <i>Phung Nguyen Thai Hang</i>	1
2. Tổng quan một số loài cây dược liệu tại vùng Tây Nguyên từ hoạt tính sinh học đến kỹ thuật nhân giống <i>in vitro</i> <i>Trần Văn Cường, Nguyễn Ngọc Hữu, Nguyễn Văn Minh, Phan Xuân Huyền, Hồ Thị Mỹ Vân, Trần Thị Phương Hạnh & Nguyễn Đình Sỹ</i>	Overview of bioactive compounds and in vitro propagation techniques of selected medicinal plants in the Central Highlands of Vietnam <i>Tran Van Cuong, Nguyen Ngoc Huu, Nguyen Van Minh, Phan Xuan Huyen, Ho Thi My Van, Tran Thi Phuong Hanh & Nguyen Dinh Sy</i>	8
3. Khảo sát thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học của cao chiết quả cây mướp rắn (<i>Trichosanthes cucumerina</i> L.) <i>Huỳnh Thị Hồng Trang & Lê Đỗ Thùy Vi</i>	Investigation of chemical composition and biological activity of snake gourd fruit extract (<i>Trichosanthes cucumerina</i> L.) <i>Huynh Thi Hong Trang & Le Do Thuy Vi</i>	23
KHOA HỌC NÔNG LÂM NGHIỆP	AGRICULTURAL AND FORESTRY SCIENCES	
4. Tình hình nhiễm sán dây <i>Moniezia</i> spp. ở đường tiêu hóa của dê thịt nuôi trong nông hộ trên địa bàn huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai <i>Bùi Thị Như Linh, Đàm Thị Thúy Hải & Thái Thị Bích Vân</i>	Prevalence of <i>Moniezia</i> spp. infection in the gastrointestinal tract of meat goats raised in smallholder farms in Chu Puh district, Gia Lai province <i>Bui Thi Nhu Linh, Dam Thi Thuy Hai & Thai Thi Bích Vân</i>	33
KHOA HỌC SỨC KHỎE	HEALTH SCIENCES	
5. Đau vùng thắt lưng chậu trong thai kỳ - Tỷ lệ mắc bệnh và các yếu tố liên quan <i>Mai Ngọc Ba, Hồ Thúc Uyên Phương & Ngô Thị Hạ</i>	Low back pain in pregnancy - Prevalence and associated factors <i>Mai Ngoc Ba, Ho Thuc Uyen Phuong & Ngo Thi Ha</i>	39
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES	
6. Đặc điểm từ láy trong tập truyện ngắn “Kẻ dự phần” của nhà văn Phong Điệp <i>Đoàn Tiến Dũng</i>	Features of reduplicative words in the short story collection “The participant” by the writer Phong Diep <i>Doan Tien Dung</i>	46
7. Nghiên cứu rào cản phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bình Định <i>Nguyễn Hà Thanh Thảo, Trần Vũ Kim Ngân, Mai Trường Chinh & Hà Thị Kim Thoa</i>	Research on barriers to rural tourism development in Binh Dinh province <i>Nguyen Ha Thanh Thao, Tran Vu Kim Ngan, Mai Truong Chinh & Ha Thi Kim Thoa</i>	53
8. Văn hoá bến nước của người Êđê ở thành phố Buôn Ma Thuột - Thực trạng và một số giải pháp bảo tồn trong bối cảnh đổi mới <i>H Wen Aliô, Rơ Lan A Nhi, Y Cuôr Bkrông & Y Rô Bi Bkrông</i>	The water wharf culture of the Ede people in Buon Ma Thuot city - Current status and preservation solutions in the context of modernization <i>H Wen Alio, Ro Lan A Nhi, Y Cuor Bkrong & Y Ro Bi Bkrong</i>	65
9. Sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số xã Đắk Phơi, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk <i>Nguyễn Hoàng Trang, Trần Ngọc Thanh & Đỗ Thị Nga</i>	The livelihood of ethnic minority households in Dak Phoi commune, Lak district, Dak Lak province <i>Nguyen Hoang Trang, Tran Ngoc Thanh & Do Thi Nga</i>	73

10. Tác động của chất lượng cuộc sống - công việc đến sự gắn bó với tổ chức - Nghiên cứu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Buôn Ma Thuột
Le Viet Anh, Hà Thị Kim Duyên & Trương Văn Thảo ***Le Viet Anh, Ha Thi Kim Duyen & Truong Van Thao*** 83
11. Nghiên cứu hành vi sử dụng ứng dụng mạng xã hội của Gen-Z trong việc lựa chọn địa điểm đến du lịch tại Bình Định
Phạm Ngọc Ánh, Nguyễn Xuân An, Lê Việt Cường, Nguyễn Thị Kim Chi, Phạm Trần Đức Hậu & Đỗ Thị Thanh Ngân ***Pham Ngoc Anh, Nguyen Xuan An, Le Viet Cuong, Nguyen Thi Kim Chi, Pham Tran Duc Hau & Do Thi Thanh Ngan*** 96
12. Tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm thứ nhất ngành Giáo dục tiểu học ở Trường Đại học Tây Nguyên
Bùi Thị Tâm & Đinh Thị Kiều Loan ***Bui Thi Tam & Dinh Thi Kieu Loan*** 111
13. Xây dựng mô hình tác động của tính bền vững doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk - Vai trò điều tiết của năng lực lãnh đạo và quy trình đổi mới
Lê Thanh Hà, Nguyễn Xuân Anh, Bùi Thị Bích Thủy, Trương Văn Thảo & Trương Thị Tuyết ***Le Thanh Ha, Nguyen Xuan Anh, Bui Thi Bích Thuy, Truong Van Thao & Truong Thi Tuyet*** 120

NGHIÊN CỨU RÀO CẢN PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Hà Thanh Thảo¹, Trần Vũ Kim Ngân¹, Mai Trường Chinh¹, Hà Thị Kim Thoa¹

Ngày nhận bài: 15/04/2025; Ngày phản biện thông qua: 02/06/2025; Ngày duyệt đăng: 05/06/2025

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là xem xét các rào cản phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình Định. Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên 6 yếu tố rào cản ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông thôn, bao gồm: (1) Nhận thức của người dân, (2) Tính hấp dẫn của điểm đến, (3) Pháp lý, (4) Cơ sở hạ tầng, (5) Tài chính, và (6) Dịch vụ cộng đồng. Thông qua khảo sát 168 đối tượng là người dân sinh sống tại các xã thuộc tỉnh Bình Định, kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 5 yếu tố rào cản ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình Định. Trong đó, rào cản về tính hấp dẫn của điểm đến đã bị loại. Đặc biệt, rào cản Nhận thức của người dân được xác định là yếu tố có tác động mạnh nhất. Kết quả nghiên cứu đối với các nhà quản lý và các cơ quan liên quan đến du lịch nông thôn. Nghiên cứu này cung cấp các giải pháp nhằm cải thiện và định hướng phát triển kinh tế tại vùng. Nghiên cứu này không chỉ làm rõ các rào cản trong phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình Định mà còn cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để các nhà quản lý và cơ quan chức năng có thể xây dựng các chiến lược hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành du lịch tại địa phương.

Từ khóa: Du lịch nông thôn, rào cản du lịch, tỉnh Bình Định.

1. MỞ ĐẦU

Phát triển du lịch nông thôn là một xu thế phát triển nền kinh tế xanh, tuần hoàn và bền vững (Bùi Thị Nga, 2021). Góp phần nâng cao đời sống người dân, tạo việc làm, thúc đẩy chuyển cơ cấu, tìm ra đường đi mới cho các nông sản, các làng nghề thủ công tạo động lực thúc đẩy giữ gìn tay nghề thủ công đang dần mai mục.

Tại Việt Nam, ba loại hình chính gồm du lịch cộng đồng, du lịch canh nông và du lịch sinh thái đang thu hút sự quan tâm, nhất là trong bối cảnh du khách có xu hướng tìm về trải nghiệm văn hóa và thiên nhiên. Tuy nhiên, tiềm năng vẫn chưa được khai thác tương xứng, đặc biệt ở các vùng còn hạn chế về hạ tầng và năng lực quản lý.

Việt Nam có 54 dân tộc, địa hình đa dạng và hơn 61,9% dân số sống ở nông thôn (BC 503/BC-TCTK, 2023), tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nông thôn. Bình Định là một địa phương điển hình với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa phong phú, song vẫn chưa phát huy hiệu quả thế mạnh này.

Theo Jingjing Liu et al. (2017), những rào cản về tài chính, nhân lực và quản lý là nguyên nhân chủ yếu khiến du lịch nông thôn khó đạt được hiệu quả mong đợi. Fletcher và Morakabati (2008) cũng nhấn mạnh vai trò của các yếu tố chính trị – thể chế trong việc gia tăng độ phức tạp của quản trị du lịch ở vùng nông thôn. Điều này đặt ra yêu cầu cần xác định rõ các rào cản, nguyên nhân và giải pháp để khai thác hiệu quả tiềm năng hiện có.

Trên cơ sở đó, bài báo này hướng đến việc phân

tích tiềm năng, thực trạng và các thách thức trong phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình Định. Nghiên cứu được kỳ vọng sẽ góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng chiến lược phát triển du lịch nông thôn bền vững, đồng thời đóng góp vào việc hoàn thiện chính sách và mô hình phát triển phù hợp với điều kiện của địa phương và khu vực.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nông thôn là khu vực sinh sống của cộng đồng dân cư chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (Luật số 47/2024/QH15). Trong khi đó, Văn kiện chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn định nghĩa nông thôn là các xã và thị trấn không thuộc phạm vi phường, quận, thành phố và thị xã, với nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các nghề truyền thống. Tương tự, Khoản 1 Điều 3 Nghị Định 57/2018/NĐ-CP cũng chỉ ra rằng nông thôn bao gồm các khu vực không có phường thuộc thị xã, quận và thành phố. Cho đến hiện nay có khá nhiều nghiên cứu định nghĩa “Nông thôn”.

Du lịch nông thôn: Theo OECD (1994), du lịch nông thôn tập trung vào các khu vực không phải đô thị, trong khi Meinhard Breiling (2006) cho rằng, du lịch nông thôn bao gồm các hoạt động ngoài thành phố, không liên quan đến du lịch đô thị. Theo Oppermann (1996), du lịch nông thôn bao gồm du lịch nông trại và các vùng cộng đồng sinh sống, không bao gồm các khu giải trí ngoài

¹Trường Đại Học Quy Nhơn;

Tác giả liên hệ: Trần Vũ Kim Ngân; ĐT: 0899931917; Email: ngantranvu210@gmail.com.

trời. Du lịch nông thôn được các nhà nghiên cứu mô tả là sự hợp nhất giữa ngành du lịch và nông nghiệp (Weaver, 2004; Moraru et al., 2016). Trên cơ sở nghiên cứu trên du lịch nông thôn là loại hình du lịch diễn ra tại khu vực nông thôn, là loại hình du lịch mang tính chất nhỏ, không gian mở, cho phép du khách hòa mình vào thiên nhiên và trải nghiệm văn hóa, di sản ở làng xã”.

Du lịch cộng đồng: Theo Goodwin & Santilli (2009), du lịch cộng đồng là hình thức du lịch do cộng đồng sở hữu, quản lý và hưởng lợi. Theo Nicole Hausle và Wolfgang Strasdas (2009) cho rằng “Du lịch cộng đồng là mô hình phát triển du lịch trong đó chủ yếu là người dân địa phương đứng ra phát triển và quản lý”. Theo Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên cho rằng “ Du lịch cộng đồng là hoạt động mà ở đó cộng đồng địa phương trực tiếp tham gia và nắm vai trò quan trọng trong việc quản lý và phát triển. Phần lớn lợi ích thu được thuộc về cộng đồng”. Du lịch cộng đồng là kết hợp giữa du lịch dân tộc và du lịch văn hóa (Hương, 2009). Dựa vào các khái niệm trên “du lịch cộng đồng được hiểu là hoạt động của một cộng đồng cư dân làm du lịch, hoạt động này bắt đầu là tự phát ở những nơi có các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử hấp dẫn du lịch mà dân cư tại chỗ tham gia vào phục vụ nhu cầu của du khách”.

Du lịch bền vững: Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) tại Hội thảo Rio De Janeiro, du lịch bền vững được hiểu là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân địa phương, trong khi vẫn bảo tồn các nguồn tài nguyên cho các thế hệ tương lai. Hens định nghĩa du lịch bền vững là quá trình quản lý tài nguyên du lịch để duy trì sự cân bằng giữa các nhu cầu kinh tế, xã hội và bảo tồn môi trường tự nhiên.

2.2. Khung lý thuyết

Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) đã giới thiệu thuật ngữ “phát triển bền vững” đầu tiên trên thế giới họ giới thiệu rằng “Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học” (Nhưng, 2013). Liên hợp quốc thống nhất khái niệm về phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhiều yêu cầu của hiện tại nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau: “Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”. đó là sự phát triển luôn giữ được sự kết hợp cân đối, hài hòa trên cả 3 trụ cột phát triển về kinh tế, về xã hội

và về sinh thái/tài nguyên, môi trường (Hải, 2013).

Trong nghiên cứu của Hoàng (2021), đã đưa ra các quan điểm về bền vững như: Bền vững xã hội: cho thấy ý thức văn hóa dân tộc, đóng góp người dân cho kinh tế địa phương, ý thức giáo dục và trật tự an ninh của địa phương, ...; Bền vững về văn hóa; Bền vững kinh tế ảnh hưởng đến phát triển du lịch.

Trong nghiên cứu này, lý thuyết phát triển bền vững được vận dụng như nền tảng để phân tích các rào cản phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình Định. Việc đánh giá các rào cản sẽ được tiếp cận theo ba chiều: kinh tế (thiếu vốn đầu tư, tài chính), xã hội (nhận thức người dân) và văn hóa – môi trường (hạ tầng,...).

2.3. Tổng quan nghiên cứu về rào cản phát triển du lịch nông thôn

Trong một số nghiên cứu các tác giả xem xét nhiều khía cạnh, góc độ khác nhau. Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2023) cho rằng những yếu tố như cảnh quan – môi trường, trật tự – an toàn, sức hấp dẫn, chất lượng lao động du lịch và cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong thu hút khách du lịch. Cùng quan điểm này, Đoàn Mạnh Cường (2023) cũng nhấn mạnh đến vai trò của tài nguyên du lịch, chính sách phát triển, sức chứa và tính hấp dẫn của điểm đến.

Ngoài ra, một số nghiên cứu lại tập trung vào khía cạnh cộng đồng và quản lý. Nguyễn Bùi Anh Thư và cộng sự (2019) đưa ra các yếu tố như nhận thức của người dân, chính sách của chính quyền, đặc điểm hộ gia đình và lợi ích kinh tế. Mai Lệ Quyên (2017) thì chia thành ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân: yếu tố nhận thức, yếu tố cơ chế – nguồn lực và yếu tố tổ chức hoạt động. Các nghiên cứu khác như của Andereck và cộng sự (2005), Robertico và cộng sự (2013) cũng phân tích tác động của du lịch đến văn hóa và bản sắc địa phương, đồng thời nhấn mạnh đến mức độ gắn kết cộng đồng và lợi ích cá nhân mà người dân cảm nhận được.

Tổng hợp các nghiên cứu trên, có thể thấy các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông thôn thường xoay quanh những nhóm chính như: nhận thức và sự tham gia của người dân, tính hấp dẫn của điểm đến, chính sách – pháp lý, cơ sở hạ tầng, tài chính và dịch vụ cộng đồng. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố: (1) Nhận thức của người dân, (2) Tính hấp dẫn của điểm đến, (3) Pháp lý, (4) Cơ sở hạ tầng, (5) Tài chính và (6) Dịch vụ cộng đồng.

Tuy nhiên, qua tổng hợp các nghiên cứu, có thể thấy rằng phần lớn các công trình mới chỉ dừng lại

ở việc xác định các yếu tố ảnh hưởng hoặc đánh giá nhận thức người dân đối với du lịch nông thôn, mà chưa tập trung làm rõ các rào cản cụ thể, và chưa khai thác thêm các yếu tố quan trọng khác như: Nguồn nhân lực; Tài nguyên du lịch; Giá cả sản phẩm dịch vụ; sự hài lòng và nhu cầu của du khách.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách sử dụng bảng câu hỏi, cấu trúc bảng hỏi gồm 2 phần: I. Câu hỏi khảo sát phục vụ cho nghiên cứu, II. Phần thông tin cá nhân của người dân. Nghiên cứu dùng thang đo 5 điểm Likert.

Theo Hair và cộng sự (2006). Kích thước mẫu tối thiểu khi tỷ lệ quan sát/ biến đo lường là 5:1, nghĩa là một biến đo lường cần 5 biến quan sát. Để nghiên cứu các rào cản phát triển du lịch nông thôn, theo lý thuyết, nghiên cứu sử dụng 26 biến quan sát thì kích thước mẫu lý tưởng là $26 \times 5 = 130$. Nghiên cứu sử dụng phiếu điều tra phỏng vấn người dân, các chủ hộ kinh doanh, người làm nghề truyền thống với số lượng là 168 mẫu.

Cuộc điều tra được thực hiện ở các vùng nông thôn thuộc tỉnh Bình Định từ tháng 01/2025 - 02/2025. Đối tượng điều tra là người dân đang sinh sống và làm việc tại các vùng nông thôn, các chủ hộ kinh doanh, người làm nghề truyền thống thuộc tỉnh Bình Định, độ tuổi từ 18 đến trên 50 tuổi. Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện,

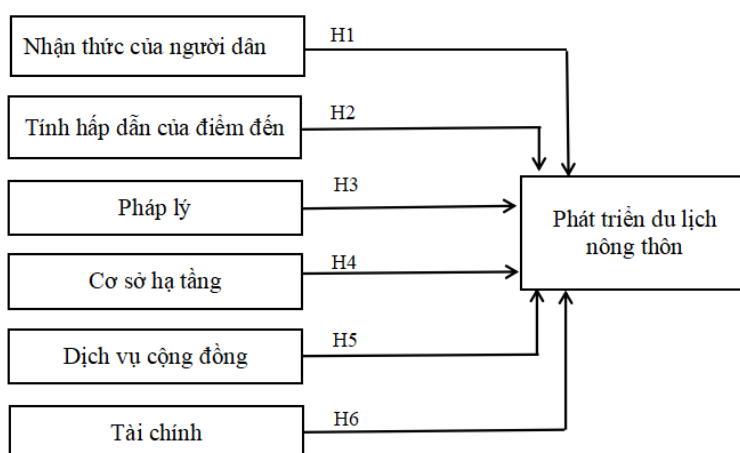
tổng số phiếu điều tra là 168 phiếu trong đó phỏng vấn trực tiếp là 54, điều tra qua mạng là 300 phiếu, kết quả thu được 168 phiếu tin cậy sau khi sàng lọc, làm sạch dữ liệu.

Theo Phan Việt Đua và cộng sự (2022), đã tổng hợp các tài liệu và đưa ra rằng “Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích tương quan nhằm kiểm định mối liên hệ và cường độ liên hệ giữa hai biến. Đối với phân tích tương quan, $\pm 0,8 < r \leq \pm 1$, hai biến có tương quan mạnh; $\pm 0,4 \leq r \leq \pm 0,8$, hai biến có tương quan trung bình; nếu $r < 0,4$, hai biến có liên hệ yếu (trường hợp mức ý nghĩa (Sig.) $\leq 0,05$)”.

Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn gồm: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua tổng quan tài liệu trong nước và ngoài nước, thảo luận nhóm với đối tượng điều tra để hoàn thiện mô hình nghiên cứu, hiệu chỉnh và phát triển thang đo các rào cản phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bình Định. Trên cơ sở các thang đo sơ bộ được phát triển, tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi để thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành xây dựng bảng câu hỏi để dùng cho nghiên cứu chính thức.

2.5. Xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và xây dựng thang đo

2.5.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu



Hình 1. Mô hình Nghiên cứu rào cản phát triển du lịch nông thôn tỉnh Bình Định

Nguồn: Tác giả đề xuất.

H1: Nhận thức của người dân (NT)

Nhận thức của người dân, trong nghiên cứu của Mai Lệ Quyên (2017) đưa ra nhận thức của người dân là yếu tố quan trọng hình thành sự quan tâm về hoạt động du lịch tại địa phương. nhận thức của người dân về tài nguyên và hoạt động du lịch ý kiến của người dân về những rào cản khi tham gia phát triển du lịch nông thôn, nghiên cứu cho

rằng Nếu các rào cản về nhận thức tác động đến mức độ quan tâm và ý định tham gia của người dân thì các yếu tố cơ chế, nguồn lực và hoạt động là những nhân tố trực tiếp quyết định mức độ và kết quả tham gia hoạt động du lịch. Người nước ngoài này đã làm phiên khách du lịch và người dân địa phương, mặc dù theo những cách khác nhau. Những tác động pha loãng do các yếu tố

nước ngoài gây ra không được khách du lịch đến điểm đến đánh giá cao, đặc biệt là những người bị thu hút bởi văn hóa và tinh thần thân thiện, hiếu khách và thái độ nhẹ nhàng của người dân tại đây (Robertico và cộng sự, 2013). Andereck và cộng sự (2005) tạo ra hai câu hỏi bổ sung để hướng dẫn cuộc điều tra: liệu những người đã sống trong một cộng đồng trong thời gian dài hơn có nhận thấy mức độ tác động tích cực thấp hơn những người cư trú ngắn hơn hay không.

H2: Tính hấp dẫn của điểm đến (HD)

Thị trường du lịch ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt trên tất cả các cấp độ như sản phẩm, doanh nghiệp, điểm đến. Trong bối cảnh đó, ở cấp độ điểm đến, sức hấp dẫn điểm đến trở thành yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự lựa chọn của du khách (Ling Ling Wu, 2014). Theo nghiên cứu có tính tổng hợp của Vengesayi và các cộng sự (2009) thì có nhiều quan điểm trong việc đánh giá sức hấp dẫn của điểm đến nhưng đều dựa trên một logic rằng sức hấp dẫn đó có thể dự đoán được qua nhiều thuộc tính. Các thuộc tính hấp dẫn của điểm đến được cho là ảnh hưởng đặc biệt đến sự hài lòng và ý đồ quay lại điểm đến cũng như ý định giới thiệu điểm đến cho người khác (Eusebio, 2013). Theo Đoàn Mạnh Cường (2023) Tính hấp dẫn của điểm đến du lịch nông thôn phản ánh cảm nhận và ý kiến của du khách về khả năng được đáp ứng nhu cầu trải nghiệm hoạt động đời sống nông nghiệp. Một điểm đến có khả năng đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, càng được cảm nhận là hấp dẫn và càng chắc chắn được khách du lịch lựa chọn.

H3: pháp lý (PL)

Theo nghiên cứu của Tosun (1999) Rào cản ở cấp độ điều hành hoạt động du lịch thường liên quan đến các thủ tục hành chính, việc tập trung hóa quản lý hành chính công trong phát triển du lịch, sự thiếu phối hợp giữa các bên liên quan và thiếu thông tin cho người dân địa phương.

- Rào cản về cơ chế, chính sách bao gồm thiếu hệ thống pháp luật phù hợp, nguồn nhân lực, nguồn tài chính, chi phí duy trì sự tham gia và ảnh hưởng của sự thống trị (kiểm soát) từ bên ngoài.

- Rào cản về văn hóa, nhận thức bao gồm sự hạn chế về năng lực của người nghèo, sự thờ ơ và mức độ nhận thức thấp trong cộng đồng địa phương.

Theo Mai Lê Quyên (2017), các rào cản phổ biến bao gồm thủ tục kinh doanh phức tạp, thiếu vốn đầu tư, hạn chế về kỹ năng (như ngoại ngữ), và thiếu sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Những hạn chế này khiến người dân gặp khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ du lịch, đặc biệt tại các điểm

di tích, từ đó làm giảm hiệu quả của quá trình phát triển du lịch nông thôn.

H4: Cơ sở hạ tầng (HT)

Chen và cộng sự (2011) cho rằng, cơ sở hạ tầng nói chung và cơ sở hạ tầng du lịch nói riêng trong nhiều trường hợp là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của liên kết phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng. Cơ sở hạ tầng bao gồm giao thông sức chứa của điểm đến trong nghiên cứu của Đoàn Mạnh Cường (2023) cho rằng bất cứ một điểm đến du lịch là một quốc gia hay một địa phương thành phố hoặc một điểm du lịch nông thôn cụ thể, đều nằm trong một giới hạn nhất định về không gian địa lý, hành chính. Bên trong không gian đó chứa đựng nguồn tài nguyên nhất định cả tự nhiên và nhân tạo, đó là những sản phẩm cốt lõi tạo nên sự hấp dẫn của điểm đến du lịch. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch của nông thôn trong nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và các cộng sự (2023) đã đưa ra các biến quan sát của của nhân tố cơ sở hạ tầng: sự đồng bộ của hệ thống giao thông; hệ thống cung cấp điện, nước; sự phong phú nhà vệ sinh công cộng; sự phong phú của bãi giữ xe.

H5: Dịch vụ cộng đồng (DV)

Đoàn Mạnh Cường (2023) viết rằng Hoạt động du lịch rất nhạy cảm với yếu tố an ninh, an toàn. Vì đây là yếu tố chi phối tổng thể và toàn diện đến phát triển hoạt động kinh doanh du lịch nói chung cũng như đến phát triển sản phẩm du lịch. Dogan (1989) nhận thấy rằng sự phát triển du lịch có tác động đến các đặc điểm văn hóa xã hội của những cư dân như thói quen, hoạt động thường ngày, đời sống xã hội, niềm tin và giá trị. Những yếu tố này, đến lượt nó, có thể dẫn đến căng thẳng về mặt tâm lý. Nếu tốc độ tăng trưởng cao đi kèm với quy hoạch quản lý, thường có sự mất mát bản sắc của cư dân và văn hóa địa phương (Rosenow và Pulsipher, 1979). Dogan gợi ý rằng có nhiều hậu quả tiêu cực như sự suy giảm các truyền thống chủ nghĩa vật chất, tỷ lệ tội phạm gia tăng, xung đột xã hội và tình trạng đông đúc. Về mặt tích cực, du lịch có thể dẫn đến cải thiện các dịch vụ cộng đồng thêm công viên, cơ sở giải trí và văn hóa, cũng như khuyến khích các hoạt động văn hóa (Brunt và Courtney 1999).

H6: Tài chính (TC)

Trong nghiên cứu của Izabela (2020) thì trong quá trình nghiên cứu của Cừ ba người trả lời thì có một người cho biết các thủ tục kéo dài để cấp quỹ và cứ bốn người thì có một người cho biết họ không có đóng góp của riêng mình. 6 người trả lời cho biết họ lo sợ phải thế chấp tài sản hoặc thiếu

tín dụng và cùng một số người trả lời phản nản về việc thiếu tư vấn chuyên môn, chủ yếu liên quan đến khả năng sử dụng quỹ của Liên minh châu Âu. Kết quả tương tự đã thu được trong các cuộc khảo sát được tiến hành trong số 42 chủ trang trại du lịch nông nghiệp ở Voivodeship Podlaskie. Trong số các nhà cung cấp dịch vụ được khảo sát, hơn một nửa trong số họ (52,4%) nhận thấy một số yếu tố cản trở sự phát triển của du lịch nông nghiệp, ví dụ như rào cản tài chính, tính theo mùa của các dịch vụ du lịch, thiếu sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương, quảng bá khu vực kém, tiếng ồn, không

có người kế nhiệm trang trại cũng như một số quy định pháp Roman và Niedzielska, 2017).

2.5.2. Xây dựng thang đo

Trên cơ sở các thang đo sơ bộ được phát triển, tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi để thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ. Các biến được đo bằng bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý) để đánh giá mức độ đồng tình hoặc phản đối của người tham gia khảo sát đối với các biến số nghiên cứu một cách chính xác và hiệu quả. Thang đo có 26 biến quan sát, cụ thể được thể hiện như sau:

Bảng 1. Kết quả phân tích EFA

Ký hiệu	Phát biểu	Nguồn
Nhận thức của người dân (NT)		
NT1	Mùa vụ hoạt động du lịch và dịch vụ liên quan tại địa phương bấp bênh	Mai Lệ Quyên (2017)
NT2	Người dân không tin tưởng vào các chính sách quy hoạch/ phát triển du lịch nông thôn tại địa phương	Andereck và cộng sự (2005)
NT3	Người dân lo sợ về mức độ giao thông tại địa phương	
NT4	Người dân không nhận ra lợi ích tích cực của phát triển du lịch tại nông thôn	Robertico và cộng sự (2013)
Tính hấp dẫn của điểm đến (HD)		
HD1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, đặc thù riêng biệt	Hồ Ngọc Ninh (2017)
HD2	Điểm du du lịch có phong cảnh không đẹp	Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2023)
HD3	Điểm du lịch không có nhiều hoạt động giải trí, trải nghiệm	
HD4	Giá cả sản phẩm dịch vụ không được niêm yết rõ ràng	
HD5	Danh tiếng của người dân địa phương không tốt	Chen & Tsai (2007)
Pháp lý (PL)		
PL1	Các thủ tục hành chính gây khó khăn cho địa phương	Nguyễn Bùi Anh Thư và cộng sự (2019)
PL2	Không có sự phối hợp giữa các bên liên quan và thiếu thông tin cho người dân	
PL3	Thuế kinh doanh dịch vụ cao	Mai Lệ Quyên (2017)
Cơ sở hạ tầng (HT)		
HT1	Đường xá, cầu cống dịch vụ không đáp ứng	Andereck và cộng sự (2005)
HT2	Sức chứa của điểm đến nhỏ	Đoàn Mạnh Cường (2023)
HT3	Hệ thống nước, điện sinh hoạt không đáp ứng	Thông và Nhân (2023)
HT4	Nhà vệ sinh công cộng không có	Nhân và cộng sự (2023)
Dịch vụ cộng đồng (DV)		
DV1	Giá cả tại điểm du lịch tại địa phương đắt	Andereck và cộng sự (2005)
DV2	Các dịch vụ an ninh, phòng cháy chữa cháy, công an giao thông không đảm bảo	
DV3	Các cửa hàng đặc sản truyền thống không đáp ứng nhu cầu	
DV4	Không có sản phẩm du lịch đặc trưng	Đoàn Mạnh Cường (2023)
Tài chính (TC)		

Ký hiệu	Phát biểu	Nguồn
TC1	Không muốn đảm bảo tín dụng bằng tài sản của mình	Izabela và Justyna (2020)
TC2	Thiếu tư vấn chuyên nghiệp	
TC3	Thiếu hiểu biết về chủ đề lãi suất vốn	
Phát triển du lịch nông thôn (DL)		
DL1	Người dân có tiềm năng phát triển du lịch nông thôn	Phan Việt Đua và cộng sự (2022)
DL2	Các hoạt động DLNN được khai thác tốt	
DL3	Người dân tham gia phát triển các chất lượng dịch vụ	

3.KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê đặc điểm mẫu

Để nghiên cứu các rào cản phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình định nghiên cứu đã thực hiện trực tiếp theo lý thuyết của Hair và cộng sự (2008), sử dụng phân tích nhân tố EFA trong đó kích thước mẫu thường được sử dụng trong nhân tố EFA là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát/ biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối

thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên. Nhóm nghiên cứu điều tra có 26 biến quan sát nên tối thiểu cần có mẫu $n = 26 \times 5 = 130$ và biến quan sát tối đa cần có là $n = 26 \times 10 = 260$. Như vậy, xét các yêu cầu của phân tích EFA cũng như phân tích hồi quy bội dựa trên việc lấy mẫu thuận tiện và qua quá trình chọn lọc dữ liệu thì số quan sát của nghiên cứu là 168 là phù hợp, nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 27 để chạy dữ liệu. Mẫu thu thập được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2. Thống kê đặc điểm mẫu

		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	64	38.1
	Nữ	104	61.9
Nghề nghiệp	Học sinh - sinh viên	17	10.1
	Kinh doanh	26	15.5
	Nông dân	76	45.2
	Công nhân - viên chức	25	14.9
	Nội trợ	4	2.4
	Các ngành nghề khác	20	11.9
Thu nhập	Dưới 1 triệu	43	25.6
	Từ 1- 2 triệu	43	25.6
	Từ 2 - 4 triệu	61	36.3
	Trên 5 triệu	21	12.5
Độ tuổi	Dưới 18 tuổi	0	0
	Từ 18 - 30 tuổi	96	57.1
	Từ 30 - 50 tuổi	57	33.9
	Trên 50 tuổi	15	9

Nguồn: Trích từ kết quả xử lý dữ liệu, 2025.

3.2. Đánh giá sơ bộ độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

biến tổng lớn hơn 0.3.

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha cho thấy thang đo trong mô hình nghiên cứu có độ tin cậy rất cao, tất cả đều có Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 và tương quan với

Bảng 3. Cronbach's Alpha

Thang đo	Các biến quan sát	Cronbach Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
NT	4	.927	.797
HD	5	.885	.658
PL	3	.896	.827
HT	4	.844	.612
DV	4	.930	.811
TC	3	.869	.734
DL	3	.868	.725

Nguồn: Trích từ kết quả xử lý dữ liệu, 2025.

Đồng thời, các biến quan sát hầu hết đều có tương quan biến tổng (Corected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3.

mỗi tương quan với nhau chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

Kết quả sau khi phân tích cho thấy thang đo có tổng cộng 26 biến quan sát và đã xây dựng hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) cũng như các bước phân tích tiếp theo.

3.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO = .893 > 0.5, phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Barlett's với mức ý nghĩa Sig. = .000 < 0.05, nên các biến quan sát có

Bảng 4. Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.893
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3226.346
	Df	325
	Sig.	.000

Nguồn: Trích từ kết quả xử lý dữ liệu, 2025)

Bảng 5. Kết quả phân tích EFA

	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số tải bé nhất	Giá trị Eigenvalue	Phương sai trích
1	NT	4	.856	10.122	13.928
2	HD	5	.610	2.903	13.043
3	PL	3	.878	2.293	12.399
4	HT	4	.684	1.699	10.753
5	DV	4	.770	1.279	10.060
6	TC	5	.793	1.157	9.858
7	DL	3	.709	1.017	8.687

Nguồn: Trích từ kết quả xử lý dữ liệu, 2025.

Từ 26 biến quan sát trích được 7 nhân tố với phương sai trích 78.728 > 50%, giá trị Eigenvalue = 1.017 > 1. Dựa vào bảng 6 không có biến nào có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 nên chấp nhận cả 26 biến quan sát làm thang đo. và hội tụ về 7 nhóm nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ không bị đảo trộn và phân biệt khi phân tích EFA.

Bảng 6. Hệ số tải các biến quan sát

	1	2	3	4	5	6	7
NT2	.892						
NT4	.876						
NT1	.861						
NT3	.856						
DV2		.827					
DV1		.813					
DV3		.806					
DV4		.770					

	1	2	3	4	5	6	7
HD3			.778				
HD2			.753				
HD4			.744				
HD5			.661				
HD1			.610				
HT3				.809			
HT2				.751			
HT1				.733			
HT4				.684			
TC3					.852		
TC1					.815		
TC2					.793		
PL2						.915	
PL1						.887	
PL3						.878	
DL2							.717
DL3							.712
DL1							.709

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích dữ liệu)

Như vậy từ kết quả nghiên cứu sơ bộ cho thấy tất cả các nhân tố rào cản phát triển du lịch nông thôn tại Bình Định gồm nhận thức của người dân, tính hấp dẫn của điểm đến, pháp lý, cơ sở hạ tầng, dịch vụ cộng đồng, tài chính . Từ đề xuất ban đầu 23 quan sát của các biến độc lập sau nghiên cứu định lượng sơ bộ không có biến quan sát nào bị loại. Vì vậy khi nghiên cứu định lượng chính thức với quy mô mẫu sẽ tiến hành đo lường gồm 26 biến quan sát (trong đó 26 biến quan sát ủa các biến độc lập và 3 biến quan sát của biến phụ thuộc).

3.4. Phân tích hồi quy

Kết quả cho thấy mô hình hồi quy đưa ra tương đối phù hợp với mức ý nghĩa 0.05. Hệ số R2 hiệu chỉnh = 0.523 có nghĩa là có khoảng 52.3% phương sai phát triển du lịch nông thôn được giải thích bởi 6 biến độc lập là: Nhận thức của người dân, Tính hấp dẫn của điểm đến, Pháp lý, Cơ sở hạ tầng, Dịch vụ cộng đồng, Tài chính. Còn lại 47.7% Phát triển du lịch nông thôn được giải thích bằng các yếu tố khác.

Bảng 7. Các thông số của biến trong mô hình

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến (VIF)
	B	Sai số chuẩn	Beta			
Hằng số	.474	.224		2.110	.036	
NT	.244	.040	.360	6.088	.000	1.226
HD	.115	.072	.125	1.590	.114	2.175
PL	.086	.042	.116	2.060	.041	1.110
HT	.152	.059	.176	2.558	.011	1.659
DV	.120	.058	.158	2.070	.040	2.048
TC	.096	.043	.147	2.244	.026	1.496

Nguồn: Trích từ kết quả xử lý dữ liệu)

Trong kết quả phân tích ở bảng 7, nếu sig. < 0.05 tương đương với độ tin cậy 95% và |t| > 2 thì nhân tố đó được chấp nhận, có nghĩa là nó có gây rào cản đến phát triển du lịch nông thôn tại. Kết

quả hồi quy cho thấy có 5 nhân tố đều thỏa mãn điều kiện, nhân tố tính hấp dẫn của điểm đến có hệ số Sig. =0.114 > 0.05 và |t| = 1.590 < 2 nên không có ý nghĩa hay nhân tố này không gây rào cản cho

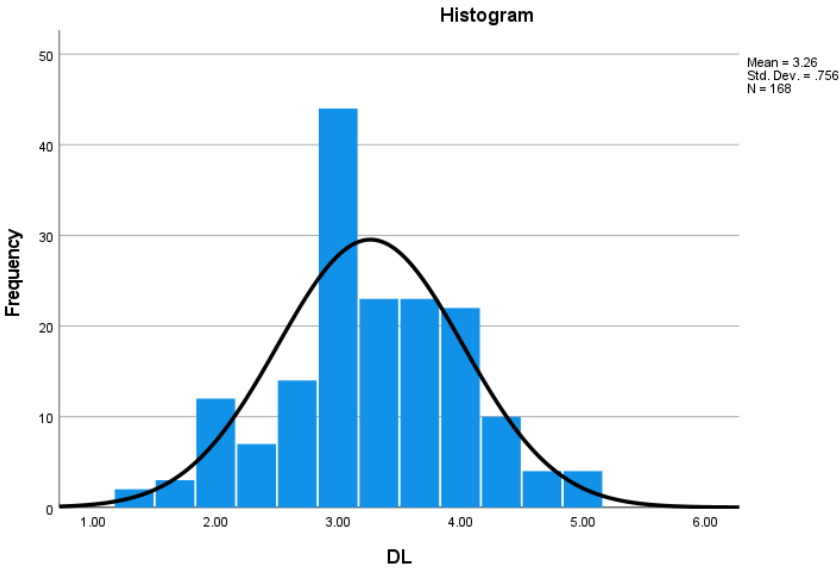
phát triển du lịch nông thôn.

Theo nghiên cứu của Dimitrios và các cộng sự (2014), “Các nghiên cứu chỉ tập trung vào hình ảnh của điểm đến của khách du lịch và ít chú ý quan điểm của các bên liên quan khác”, tính hấp dẫn của điểm đến bị loại có thể là do đặc trưng của đối tượng nghiên cứu là người dân sinh sống tại địa bàn đó, trong nghiên cứu của Bálint và các cộng sự (2023) nói rằng, “Người dân địa phương thường đánh giá cao về đẹp và giá trị của quê hương họ, bất kể sự hiện diện của các yếu tố hạn chế hoặc tiêu cực. Sự gắn bó về mặt cảm xúc với nơi chốn và trải nghiệm sống cá nhân dẫn đến cái nhìn thiên vị, trong đó các điểm mạnh được phóng đại và điểm yếu bị làm mờ đi”. Đặt trường hợp yếu tố tính hấp dẫn bị loại có thể nói rằng người dân cho rằng nơi họ sống luôn tích cực và họ cho rằng tính hấp dẫn của điểm đến không phải là một rào cản.

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn dự đoán	Hệ số Durbin-Watson
1	.735 ^a	.540	.523	.52217	1.760

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích dữ liệu.

Bảng 8. Hệ số R2 hiệu chỉnh



Hình 2. Biểu đồ tần số Histogram

4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng mô hình đánh giá các rào cản ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông thôn tại tỉnh Bình Định, dựa trên 6 yếu tố: Nhận thức của người dân, Tính hấp dẫn của điểm đến, Pháp lý, Cơ sở hạ tầng, Tài chính, Dịch vụ cộng đồng. Kết quả hồi quy cho thấy có 5/6 yếu tố có

Đại lượng thống kê Durbin - Waston (d) được sử dụng để kiểm định hiện tượng tương quan giữa các phần dư. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu các phần dư không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị d sẽ gần bằng 2. Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 4.12 cho thấy giá trị d = 1.760, xấp xỉ gần bằng 2, vì thế cho phép kết luận không có tương quan giữa các phần dư.

- Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư:

Để khảo sát phân phối chuẩn của phần dư, phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này là xây dựng biểu đồ tần số Histogram. Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối của phần dư xấp xỉ bằng nhau chuẩn (Giá trị trung bình (mean = 3.2639) và trung vị (median = 3.3333) gần bằng nhau) và độ xiên (skewness = -0.081) gần bằng 0. Do đó, có thể kết luận rằng giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông thôn, trong đó “Nhận thức của người dân” là yếu tố tác động mạnh nhất. Riêng yếu tố “Tính hấp dẫn của điểm đến” không thể hiện được mức độ tác động rõ ràng trong mô hình.

Kết quả nghiên cứu mang lại ý nghĩa thực tiễn trong việc định hướng chính sách, quản lý và tổ chức phát triển du lịch nông thôn bền vững, góp

phần nâng cao đời sống, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế tại địa phương.

4.2. Hạn chế

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo: Thứ nhất, mô hình nghiên cứu chưa khai thác đầy đủ các khía cạnh liên quan đến “tính hấp dẫn của điểm đến”, trong khi nhiều nghiên cứu khác đã đề xuất xem xét thêm các yếu tố như nguồn nhân lực, tài nguyên du lịch, giá cả, thu nhập của người dân,...

Thứ hai, địa bàn nghiên cứu trải rộng từ vùng núi đến vùng biển, với điều kiện hạ tầng khác biệt giữa các khu vực, nên chưa thể phản ánh toàn diện thực trạng rào cản phát triển du lịch nông thôn tại Bình Định.

Thứ ba, mẫu khảo sát chủ yếu là người dân và cán bộ địa phương, có thể dẫn đến góc nhìn chưa đầy đủ so với đối tượng khách du lịch.

4.3. Kiến nghị

Đối với chính quyền địa phương: Cần tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức và kỹ năng làm du lịch cho người dân, đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, đồng thời hoàn thiện các

chính sách hỗ trợ tài chính và pháp lý cho phát triển du lịch nông thôn.

Đối với doanh nghiệp: Nên tăng cường phối hợp với chính quyền và người dân để khai thác tiềm năng du lịch một cách bền vững, chú trọng đến trải nghiệm du khách và phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo từng vùng.

Đối với người dân: Cần tích cực tham gia vào các hoạt động du lịch, cải thiện chất lượng dịch vụ cộng đồng và bảo vệ môi trường để nâng cao hình ảnh điểm đến.

4.4. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Bổ sung các yếu tố rào khác như: Nguồn nhân lực; tài nguyên du lịch; giá cả sản phẩm dịch vụ; sự hài lòng và nhu cầu của du khách, thu nhập của người dân,...

Phân tích theo vùng địa lý như vùng núi, vùng biển, vùng đồng bằng để phát hiện đặc thù từng khu vực.

Mở rộng đối tượng khảo sát bao gồm khách du lịch nội địa và quốc tế để so sánh góc nhìn giữa cư dân địa phương và du khách.

Kiểm định vai trò của các yếu tố trung gian như thu nhập, độ tuổi, kinh nghiệm du lịch trong mối quan hệ giữa rào cản và hành vi phát triển du lịch.

RESEARCH ON BARRIERS TO RURAL TOURISM DEVELOPMENT IN BINH DINH PROVINCE

Nguyen Ha Thanh Thao¹, Tran Vu Kim Ngan¹, Mai Truong Chinh¹, Ha Thi Kim Thoa¹
Received Date: 15/04/2025; Revised Date: 02/06/2025; Accepted for Publication: 05/06/2025

ABSTRACT

The purpose of this study is to examine the barriers to rural tourism development in Binh Dinh province. The proposed research model is based on 6 barrier factors affecting rural tourism development, including: (1) People's awareness, (2) Destination attractiveness, (3) Legal, (4) Infrastructure, (5) Finance, and (6) Community services. Through a survey of 168 subjects living in communes in Binh Dinh province, the regression analysis results show that there are 5 barrier factors affecting rural tourism development in Binh Dinh province. Of which, the barrier of destination attractiveness was eliminated. In particular, the barrier of People's awareness was identified as the most influential factor. The research results for managers and agencies related to rural tourism. This study provides solutions to improve and orient economic development in the region. This study not only clarifies the barriers in rural tourism development in Binh Dinh province but also provides scientific and practical basis for managers and authorities to develop effective strategies, contributing to promoting the sustainable development of the local tourism industry.

Keywords: Agricultural tourism, barrier to tourism, Binh Dinh province.

¹Quy Nhon University;

Corresponding author: Tran Vu Kim Ngan; Phone: 0899931917; Email: ngantranvu210@gmail.com.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Andereck, Charles Knopf, Christine A (2005). Residents' Perceptions of Community Tourism Impacts, *Annals of Tourism Research*.
- Bùi Thị Nga (2021). Tổng quan về du lịch nông nghiệp, *Học viện Nông nghiệp Việt Nam*.
- Chen, L. J., Chen, J. s. (2011). The motivations and expectations of international volunteer tourists: A case study of "Chinese Village Traditions, *Tourism Management*.
- Đoàn Mạnh Cường (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội, *Kỷ yếu hội thảo khoa học*.
- Dogan, H. (1989). Forms of Adjustment: Sociocultural Impacts of Tourism. *Annals of Tourism Research*.
- Goodwin, H., & Santilli, R. (2009). Community-Based Tourism: A Success?, *International Centre for Responsible Tourism*.
- Hồ Ngọc Ninh (2017). Bài học rút ra từ thực tiễn trong phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn bền vững, *Học viện nông nghiệp Việt Nam*.
- Mai Lê Quyên (2017). Các nhân tố tác động đến sự tham gia của người dân trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hoá Tỉnh Quảng Trị, *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, DOI: 10.26459/hueuni-jed.v126i5D.4497.
- Meinhard Breiling và các cộng sự (2006). The significance of winter tourism in mountainous areas and the impact of global warming.
- Nguyễn Bùi Anh Thư (2019). Nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh – Hội An, *tạp chí khoa học Đại học Huế*.
- Nguyễn Trọng Nhân (2013). Đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với du lịch miệt vườn vùng đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*.
- Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, Đào Ngọc Cảnh (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển du lịch của người dân địa phương: Trường hợp tỉnh Kiên Giang, *TNU Journal of Science and Technology*.
- OECD (1994). Tourism strategies and rural development. *Organisation for Economic Co-operation and Development*.
- Oppermann, M. (1996). Rural tourism in Southern Germany. *Annals of Tourism Research*.
- Rayvisic Mutinda Ndivo, Melphon Mayaka (2015). Application of destination choice model: Factors influencing domestic tourists destination choice among residents of Nairobi, Kenya, *SciVerse ScienceDirect*.
- Robertico Croes, Seung Hyun Lee, Eric D. Olson (2013). Authenticity in Tourism in Small Island Destinations: the Residents' Perspective, *Journal of Tourism and Cultural Change*.
- Roman Michał, Arkadiusz Niedziółka. (2017). Agroturystyka jako forma przedsiębiorczości na obszarach wiejskich (Agritourism as a form of entrepreneurship in rural areas). Warszawa: Wydawnictwo SGGW.
- Schilling, B. J., Attavanich, W., & Jin, Y. (2014). Does agritourism enhance farm profitability?. *Journal of Agricultural and Resource Economics*.
- Tosun, C. (1999). Towards a Typology of Community Participation in the Tourism Development Process *Anatolia*.
- Trương Trí Thông, Nguyễn Trọng Nhân (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*.
- Vengesayi, S., Mavondo, F., & Reisinger, Y. (2009). Tourism Destination Attractiveness: Attractions, Facilities, and People as Predictors., *Tourism Analysis*.
- Weaver, DB (2004). Tourism and the elusive paradigm of sustainable development. In Lew, A.A., Hall, C.M. & Williams, A. M. (Eds), *A companion to tourism*
- Phan Việt Đua và cộng sự (2022). Đánh giá sự hài lòng của khách du lịch đối với du lịch nông thôn tỉnh Bạc Liêu, *Tạp chí khoa học Đại học Văn Hiến*, SỐ 8 (4) 2022.

- Bálint Balázs và cộng sự (2023). Perceived Attractiveness of the City's Features Among Residents: A Case Study in Nyírbátor, Hungary. *hội nghị DOCONF2023*, Retrieved from: https://www.researchgate.net/publication/385879051_Perceived_Attractiveness_of_the_City's_Features_Among_Residents_A_Case_Study_in_Nyirbator_Hungary.
- Brunt, P., & Courtney, P. (1999). "*Host Perceptions of Sociocultural Impacts.*" *Annals of Tourism Research*.
- Dimitrios và các cộng sự (2014). A Typology of Technology-Enhanced Tourism Experiences, *International Journal of Tourism Research*, DOI: 10.1002/jtr.1958
- Celeste Eusébio và Ana Lúcia Vieira (2013). Destination Attributes' Evaluation, Satisfaction and Behavioural Intentions: a Structural Modelling Approach, *International Journal of Tourism Research*, DOI: 10.1002/jtr.877.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C., (2008). *Multivariate data analysis* (7th ed).
- Weaver, DB (2004). Tourism and the elusive paradigm of sustainable development. In Lew, A.A., Hall, C.M. & Williams, A. M. (Eds), *A companion to tourism*.
- Moraru et al. (2016). Challenges and Strategies for Promotion of Agritourism: A Multi-dimensional Study, *Journal of Sustainable Tourism*.
- Moraru, RA, Ungureanu, G., Bodescu, D., & Donoșă, D. (2016). "*Motivations and challenges for entrepreneurs in agritourism*". *Lucrări Științifice – Seria Agronomie*.
- Nicole Hausler and Wolfgang Strasdas (2000). *Community - based Sustainable Tourism: A Reader*, ASSET Press.